

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 05
Báo cáo Kiểm toán	06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7 và đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996 được sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp đặt thiết bị máy móc các công trình.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phân hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 Đường 2/9 – Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Trong đó:

- Nhà nước nắm cổ phần chi phối 51% với tổng giá trị vốn góp là 25.500.000.000 đồng
- Vốn góp của các đối tượng khác là 24.500.000.000 đồng

Danh sách cổ đông sáng lập:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	51,00%	2.550.000
2	Nguyễn Hồng Thái	0,49%	24.252
3	Lê Văn Bảo	0,97%	48.632
4	Cổ đông khác	47,54%	2.377.116

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Ông: Bùi Sơn Trường	Chủ tịch HĐQT	Ngày 11 tháng 05 năm 2009
Ông : Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT	Ngày 11 tháng 05 năm 2009
Ông : Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	Ngày 17 tháng 04 năm 2007
Ông : Nguyễn Vình	Thành viên HĐQT	Ngày 11 tháng 05 năm 2009
Ông: Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	Ngày 17 tháng 04 năm 2007

Các thành viên ban Giám đốc bao gồm :

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Ông: Bùi Sơn Trường	Tổng Giám đốc	Ngày 17 tháng 04 năm 2007
Ông: Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 17 tháng 04 năm 2007
Ông : Tô Minh Thúy	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông : Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 17 tháng 04 năm 2007
Ông : Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 01 tháng 06 năm 2007
Ông : Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 01 tháng 06 năm 2008
Ông : Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	Ngày 19 tháng 03 năm 2009

Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Ông: Bùi Đức Kiên	Trưởng ban kiểm soát	Ngày 17 tháng 04 năm 2007
Ông: Trần Anh Đức	Thành viên	

Ông: Trần Anh Dũng

Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Lilama 7.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2010. Ngoài tiền lương và các khoản thu nhập chính đáng các thành viên Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát Công ty không có thêm lợi ích nào khác phát sinh từ các giao dịch của Công ty khi làm đại diện cho Công ty trong quá trình thực hiện các giao dịch đó.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty cam kết không vi phạm quy định công bố thông tin theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc 

Bùi Sơn Trường

Số: ~~1090~~/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Lilama 7 được lập ngày 10/01/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3,4 và 5 của Báo cáo này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM
TOÁN VIỆT NAM**

Phó Giám đốc



Nguyễn Sơn Thanh

Chứng chỉ KTV số: 0591 KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Bùi Thiện Tá

Chứng chỉ KTV số: 0562 KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.615.159.175	91.668.577.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.463.633.101	186.078.695
1. Tiền	111	V.01	2.463.633.101	186.078.695
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		44.627.751.160	37.850.989.601
1. Phải thu của khách hàng	131		38.999.571.323	33.060.662.936
2. Trả trước cho người bán	132		4.381.077.674	4.109.195.833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.861.328.893	1.295.357.562
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(614.226.730)	(614.226.730)
IV. Hàng tồn kho	140		55.609.215.258	43.977.264.741
1. Hàng tồn kho	141	V.03	55.609.215.258	43.977.264.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.914.559.656	9.654.244.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.457.680.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.904.272.672	6.186.277.257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.263.251.053	87.737.537.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		89.195.818.136	86.936.000.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	29.400.679.531	34.890.413.819
- Nguyên giá	222		59.565.273.453	60.087.921.794
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.164.593.922)	(25.197.507.975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.195.845.835	5.241.268.784
- Nguyên giá	228		5.490.345.835	5.490.345.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(294.500.000)	(249.077.051)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	54.599.292.770	46.804.317.708
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.067.432.917	801.536.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.067.432.917	801.536.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.878.410.228	179.406.114.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.573.626.367	121.755.123.656
I. Nợ ngắn hạn	310		108.204.853.285	76.932.729.605
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	55.131.026.716	26.827.674.107
2. Phải trả người bán	312		28.028.476.684	13.796.983.259
3. Người mua trả tiền trước	313		6.407.095.776	11.911.814.288
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.652.454.644	4.217.511.153
5. Phải trả công nhân viên	315		5.351.960.630	9.247.214.069
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		319.811.400	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	9.332.292.316	11.050.240.152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(18.264.881)	(118.707.423)
II. Nợ dài hạn	330		35.368.773.082	44.822.394.051
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	34.797.317.363	44.280.527.998
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		571.455.719	541.866.053
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.304.783.861	57.650.990.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	60.304.783.861	57.650.990.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.283.047)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		999.619.079	632.624.251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		350.893.847	163.838.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.724.045.982	1.611.019.971
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.878.410.228	179.406.114.457

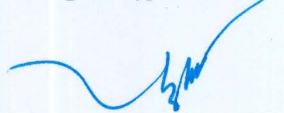
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		545,37	
6. Dự toán chi hoạt động	008			

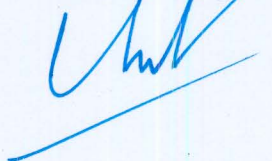
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Bùi Sơn Trường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.14	137.632.977.655	111.465.220.817
2. Các khoản giảm trừ	02			-
- Chiết khấu bán hàng	02a			-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	137.632.977.655	111.465.220.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	113.097.813.793	88.112.550.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.535.163.862	23.352.670.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	46.709.445	138.700.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	9.098.276.613	8.013.993.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.910.434.606	7.532.371.271
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.285.717.917	12.034.707.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.197.878.777	3.442.669.738
11. Thu nhập khác	31		2.678.129.149	3.441.290.228
12. Chi phí khác	32		1.737.166.092	2.033.162.135
13. Lợi nhuận khác	40		940.963.057	1.408.128.093
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.138.841.834	4.850.797.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.284.710.459	1.239.777.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.854.131.375	3.611.019.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		771	722

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Anh

Võ Duy Chính

Bùi Sơn Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

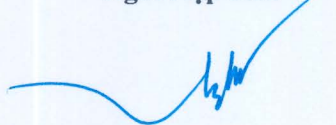
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	126.509.162.156	117.830.474.141
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90.966.522.657)	(78.058.907.420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.292.114.481)	(30.008.843.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.910.434.606)	(7.532.371.271)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.448.661.496)	(473.474.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.412.073.488	15.015.455.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.402.280.683)	(4.872.430.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.098.778.279)	11.899.901.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.431.623.727)	(914.640.969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	529.545.456	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.709.445	95.284.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.855.368.826)	(819.356.419)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.635.531.300	58.132.574.895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.815.389.326)	(67.438.513.996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(588.440.463)	(2.385.316.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.231.701.511	(11.691.255.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.277.554.406	(610.710.681)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.078.695	796.789.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.463.633.101	186.078.695

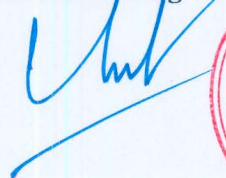
TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Bùi Sơn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7 và đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996 được sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu, khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất;
- Lắp đặt thiết bị máy móc các công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phân hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh đối với các công trình đang thi công.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong năm 2010 Công ty thực hiện vốn hóa 100% chi phí lãi vay phục vụ dự án Nhà máy chế tạo Lilama 7.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu trong năm chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, căn cứ để ghi nhận doanh thu là biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận A-B

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (1) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (1) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - (2) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - (3) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.093.246.230	22.853.058
Tiền gửi ngân hàng	1.370.386.871	163.225.637
Cộng	2.463.633.101	186.078.695
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Phải thu về cổ phần hóa		48.094.535
Phải thu khác	1.861.328.893	1.247.263.027
- Công ty Cổ phần Lilama 10	291.178.394	118.873.320
- Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng	160.000.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	151.199.042	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	139.838.720	
- Phải thu khác	1.072.256.224	1.069.025.593
- Phải thu khác - dư nợ TK 3388	46.856.513	59.364.114
Cộng	1.861.328.893	1.295.357.562
3 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	6.530.460.839	3.020.340.821
Công cụ, dụng cụ	231.736.459	184.176.595
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.847.017.960	40.772.747.325
Cộng	55.609.215.258	43.977.264.741
4 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Các loại thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	10.286.984	10.286.984
5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		

Chi tiết tại phụ lục số 01

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.195.845.835		294.500.000	5.490.345.835
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.195.845.835	-	294.500.000	5.490.345.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			249.077.051	249.077.051
Số tăng trong kỳ	-	-	45.422.949	45.422.949
- Khấu hao trong kỳ			45.422.949	45.422.949
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	294.500.000	294.500.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.195.845.835	-	45.422.949	5.241.268.784
Tại ngày cuối kỳ	5.195.845.835	-	-	5.195.845.835

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	54.599.292.770	46.804.317.708
- Chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	351.621.130	
- Trung tâm điều hành miền trung	2.216.855.656	
- Nhà máy chế tạo Lilama 7 (*)	52.030.815.984	46.804.317.708
Cộng	54.599.292.770	46.804.317.708

Quyết định số 07/LILAM7-HĐQT ngày 15/09/2007 về việc phê duyệt dự án đầu tư giai đoạn I Nhà máy chế tạo cơ khí LILAMA 7 tại KCN Liên Chiểu - Đà Nẵng. Diện tích đất sử dụng là 50.000 m2 và tổng mức đầu tư giai đoạn I là 65.919.000.000 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.067.432.917	801.536.705
Cộng	4.067.432.917	801.536.705

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Cổ phần Hàng Hải - TP Đà Nẵng	35.191.901.422	8.267.361.310
+ Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng	19.939.125.294	18.560.312.797
Cộng	55.131.026.716	26.827.674.107

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng gồm có vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Đà Nẵng dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TP. Đà Nẵng dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp từ vốn vay.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	2.529.443.073	2.931.494.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.075.826.823	1.239.777.860
Thuế thu nhập cá nhân	46.640.144	45.694.184
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604
Cộng	3.652.454.644	4.217.511.153

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	500.624.576	501.576.901
Bảo hiểm xã hội	323.561.581	827.490.066
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.508.106.159	9.721.173.185
Cộng	9.332.292.316	11.050.240.152

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay dài hạn	34.797.317.363	44.280.527.998
Vay ngân hàng	34.797.317.363	44.280.527.998
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.504.912.000	1.630.000.000
+ Ngân hàng Cổ phần Hàng hải Đà Nẵng	26.189.078.363	24.729.264.998
+ Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	6.103.327.000	17.921.263.000
Cộng	34.797.317.363	44.280.527.998

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 02

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

**13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay đồng	Năm trước đồng
-	-
50.000.000.000	50.000.000.000
-	
-	
50.000.000.000	50.000.000.000

13.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

31/12/2010	01/01/2010
5.000.000	5.000.000
5.000.000	5.000.000
5.000.000	5.000.000
-	-
10.000	10.000

13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay đồng	Năm trước đồng
3.854.131.375	3.611.019.971
5.000.000	5.000.000
771	722

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh
14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu của hoạt động xây lắp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Cộng**

Năm nay đồng	Năm trước đồng
	-
137.632.977.655	111.465.220.817
137.632.977.655	111.465.220.817

15 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp
- Doanh thu thuần dịch vụ

Năm nay đồng	Năm trước đồng
	-
137.632.977.655	111.465.220.817
137.632.977.655	111.465.220.817

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	113.097.813.793	88.112.550.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	113.097.813.793	88.112.550.589

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.709.445	95.284.550
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		43.415.976
Cộng	46.709.445	138.700.526

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	8.910.434.606	7.532.371.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.842.007	481.622.000
Cộng	9.098.276.613	8.013.993.271

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay
a. Lợi nhuận trước thuế năm 2010	5.138.841.834
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	5.138.841.834
d. Thuế TNDN 2010 (c)*25%	1.284.710.459

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Tổng Công ty lắp máy Việt Nam và các thành viên trong Tổng Công ty lắp máy Việt Nam.

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
1. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		
CTrình NMLD số 1 Dung Quất		Doanh thu thực hiện	3.762.792.250
CT NM Xi măng Thăng Long		Doanh thu thực hiện	2.591.192.319
Công trình Thủy điện An Điền II		Doanh thu thực hiện	10.257.799.586
CT thủy điện Sông Ông		Doanh thu thực hiện	369.208.611

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	Doanh thu thực hiện	39.083.888.366
Công trình Hòa Na	Doanh thu thực hiện	2.736.687.741
Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí lãi vay	1.225.330.000

2. Các đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Công ty CP Lilama 10	Thành viên	Doanh thu thực hiện	16.745.604.532
----------------------	------------	---------------------	----------------

2 * Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	13.007.818.256
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(6.103.327.000)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên	Phải thu khách hàng	134.325.448
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên	Phải trả người bán	(52.516.194)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên	Phải thu khác	8.006.561
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Thành viên	Phải thu khách hàng	82.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên	Phải trả người bán	(54.225.290)
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên	Phải trả người bán	(153.500.000)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên	Phải trả người bán	(229.350.000)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên	Phải thu khác	151.199.042
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện	Thành viên	Phải thu khách hàng	97.350.000
Công ty Cổ phần Lilama 451	Thành viên	Phải thu khách hàng	256.329.765

3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	46%	49%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54%	51%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	70%	68%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	30%	32%

2. Khả năng thanh toán

2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,42	1,47
2.2. Tổng tài sản LĐ và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,19
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,00
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		

3. Tỷ suất sinh lời**3.1. Lợi nhuận/ doanh thu**

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4%	4%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	3%	3%

3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3%	3%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2%	2%

3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	6%	6%
---------------------------------------	---	----	----

Các thông tin khác**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu Kiểm toán Nhà nước năm 2009 đã được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

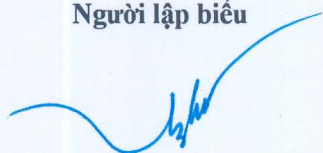
Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và các quỹ khác - Mã số 430 số tiền (118.707.423) đồng.

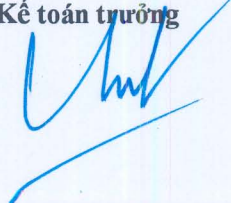
TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Bùi Sơn Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

D/c: Số 332 Đường 2/9 - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: **đồng**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	7.010.769.665	37.863.049.616	12.371.164.098	775.216.552	2.067.721.863	60.087.921.794
Số tăng trong kỳ	-	452.114.022	586.828.175	122.727.273	-	1.161.669.470
- Mua trong năm	-	61.815.000	586.828.175	122.727.273	-	771.370.448
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	390.299.022	-	-	-	390.299.022
Số giảm trong kỳ	-	101.074.000	830.084.286	-	753.159.525	1.684.317.811
- Thanh lý, nhượng bán	-	101.074.000	830.084.286	-	753.159.525	1.684.317.811
Số dư cuối kỳ	7.010.769.665	38.214.089.638	12.127.907.987	897.943.825	1.314.562.338	59.565.273.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.816.646.752	16.499.890.700	4.456.206.472	519.449.829	905.314.222	25.197.507.975
Số tăng trong kỳ	364.295.956	3.847.154.633	1.296.868.214	118.530.063	330.011.793	5.956.860.659
- Khấu hao trong kỳ	364.295.956	3.847.154.633	1.296.868.214	118.530.063	330.011.793	5.956.860.659
Số giảm trong kỳ	-	101.074.000	564.772.349	-	323.928.363	989.774.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	101.074.000	564.772.349	-	323.928.363	989.774.712
Số dư cuối kỳ	3.180.942.708	20.245.971.333	5.188.302.337	637.979.892	911.397.652	30.164.593.922
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.194.122.913	21.363.158.916	7.914.957.626	255.766.723	1.162.407.641	34.890.413.819
Tại ngày cuối kỳ	3.829.826.957	17.968.118.305	6.939.605.650	259.963.933	403.164.686	29.400.679.531

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2010 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 13.573.022.249 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2010 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 10.250.714.556 đồng

25
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	-	430.793.042	97.070.179	1.335.368.009	57.106.739.230
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.611.019.971	3.611.019.971
Tăng khác	-	-	-	201.831.209	66.768.400	-	268.599.609
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.335.368.009	3.335.368.009
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	-	632.624.251	163.838.579	1.611.019.971	57.650.990.801
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.854.131.375	3.854.131.375
Tăng khác	-	-	-	366.994.828	187.055.268	-	554.050.096
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.283.047	-	-	-	13.283.047
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.741.105.364	1.741.105.364
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	(13.283.047)	999.619.079	350.893.847	3.724.045.982	60.304.783.861

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 13/NQ-DHCD ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông

Nội dung

Trích quỹ dự phòng tài chính 5%	187.055.268
Trích quỹ đầu tư phát triển 9,8%	366.994.828
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 5%	187.055.268
Chia tiếp cổ tức 2009	1.000.000.000
Cộng	1.741.105.364